

## **ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG NGUỒN GEN CÂY THUỐC CỦA NGƯỜI SÁN CHÍ Ở XÃ TỨC TRANH, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**LÊ THỊ THANH HƯƠNG, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG, ĐINH THỊ LAN HƯƠNG**

*Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên*

**NGUYỄN NGHĨA THÌN**

*Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Trong lịch sử phát triển, người dân tộc Sán Chí ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên thường xuyên sử dụng những cây cỏ tự nhiên để phòng và chữa bệnh, đồng thời tích lũy những tri thức bản địa về kinh nghiệm sử dụng cây thuốc. Tức Tranh là xã miền núi của huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên có 5 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó chủ yếu là người dân tộc Sán Chí. Với diện tích tự nhiên khoảng 2.560 ha cùng với sự đa dạng của hệ thực vật có giá trị làm thuốc đã tạo cho tri thức bản địa về cây thuốc ở nơi đây trở nên phong phú hơn. Vì vậy, để góp phần bảo vệ nguồn gen cây thuốc của người Sán Chí ở xã Tức Tranh thì công tác điều tra, thu thập những kinh nghiệm sử dụng các loài cây thuốc là việc làm cần thiết.

### **I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

*Điều tra phỏng vấn:* Phát phiếu điều tra và phỏng vấn các ông lang bà mẹ người dân tộc Sán Chí và những người dân có kinh nghiệm về sử dụng cây thuốc ở khu vực nghiên cứu.

*Thu thập và xử lý mẫu vật:* Kết quả thu thập được hơn 130 mẫu theo danh lục đã phỏng vấn và theo sự chỉ dẫn của các thầy thuốc bản địa. Xử lý mẫu thu được và xác định được 90 mẫu tại Phòng thí nghiệm Khoa Khoa học Sự sống - Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

*Phân tích và phân loại mẫu:* Phân loại mẫu dựa trên phương pháp hình thái truyền thống, kết hợp với kinh nghiệm của các chuyên gia và các bộ Thực vật chỉ chuyên ngành như: Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000); Iconographia Cormophytorum Sinicorum (ICS, 1972-1976); Từ điển cây thuốc (Võ Văn Chi, 1996); Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2005); Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam (Viện Dược liệu, 2006); Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2001-2005)... Tiến hành xác định tên khoa học và lập danh lục cây thuốc theo Brummit (1992).

*Đánh giá tính đa dạng nguồn gen cây thuốc:* theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

### **II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

Kết quả điều tra, chúng tôi đã xác định được 90 loài cây thuốc được đồng bào dân tộc Sán Chí ở xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên sử dụng chữa bệnh.

#### **1. Đa dạng về bậc ngành**

Sự đa dạng của thực vật làm thuốc được thể hiện qua số lượng các họ, các chi và các loài. Kết quả điều tra phân loại ban đầu về các cây có giá trị làm thuốc chúng tôi đã xây dựng danh lục cây thuốc với 90 loài được dùng làm thuốc chữa bệnh thuộc 82 chi, 50 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch và được phân bố trong các bậc taxon như sau: ngành Dương xỉ - Polypodiophyta: 3 loài, thuộc 3 chi, 3 họ và ngành Mộc lan - Magnoliophyta: có 87 loài, thuộc 79 chi và 47 họ.

Tiến hành so sánh với hệ thực vật bậc cao có mạch làm thuốc của cả nước để đánh giá tính đa dạng họ, chi, loài cây thuốc ở Tức Tranh - Phú Lương - Thái Nguyên. Kết quả được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1

**So sánh thực vật làm thuốc ở khu vực nghiên cứu với hệ cây thuốc Việt Nam**

Các chỉ tiêu so sánh	Khu vực nghiên cứu <sup>1</sup>	Việt Nam <sup>2</sup>	Tỷ lệ so sánh (%)
Số họ	50	272	18,38%
Số chi	82	1525	5,38%
Số loài	90	3870	2,33%

Chú giải: <sup>1</sup> Khu vực nghiên cứu tại các xóm Đồng Tâm, Đồng Lường thuộc xã Tứ Tranh - Phú Lương - Thái Nguyên. <sup>2</sup> Nguyễn Nghĩa Thìn (2005).

Qua Bảng 1 cho thấy, số họ thực vật làm thuốc chiếm 18,38%; số chi chiếm 5,38% và số loài là 90 loài chiếm 2,33% so với tổng số loài thực vật làm thuốc ở Việt Nam. Như vậy, có thể thấy hệ thực vật làm thuốc ở Tứ Tranh khá đa dạng, cây thuốc chủ yếu được phân bố ở đồi, vườn và ở rừng. Trong các môi trường này thường gặp một số loài cây thuốc có giá trị sử dụng cao như: Cúc ch thiên (*Elephantopus scaber* L.), Phèn đen (*Phyllanthus reticulatus* Poir.), Thuốc trặc (*Justicia gendarussa* Burm. f.), Sủ bạc (*Dillenia hookeri* Pierre)... Tính đa dạng phân loại được thể hiện qua sự phân bố của các taxon trong các ngành ở Bảng 2.

Bảng 2

**Tỷ lệ taxon từng ngành so với cả hệ cây thuốc ở khu vực nghiên cứu**

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Polypodiophyta	3	6	3	3,66	3	3,33
Magnoliophyta	47	94	79	96,34	87	96,67
<b>Tổng cộng</b>	<b>50</b>	<b>100</b>	<b>82</b>	<b>100</b>	<b>90</b>	<b>100</b>

Sự phân bố của các loài cây thuốc ở từng ngành không đồng đều, từ số liệu ở Bảng 2 cho thấy, các taxon tập trung chủ yếu trong ngành Mộc lan (Magnoliophyta) với 47 họ, 79 chi và 87 loài chiếm số lượng tương ứng là 94%; 96,34%; 96,67% tổng số họ, chi, loài thực vật làm thuốc của khu vực nghiên cứu. Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 3 họ, 3 chi với 3 loài, chiếm tỷ lệ 3,33%. Ngành Mộc lan bao gồm lớp Mộc lan (Magnoliopsida) và lớp Hành (Liliopsida) có sự đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu, kết quả đó được thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3

**Số lượng họ, chi, loài ở 2 lớp trong ngành Mộc lan**

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Polypodiophyta	3	6	3	3,66	3	3,33
Magnoliophyta	47	94	79	96,34	87	96,67
<b>Tổng cộng</b>	<b>50</b>	<b>100</b>	<b>82</b>	<b>100</b>	<b>90</b>	<b>100</b>

Lớp Mộc lan (Magnoliopsida) có 38 họ, 66 chi, 74 loài với tỉ lệ lần lượt là 80,85%; 83,54%; 85,06%. Tuy lớp Hành (Liliopsida) chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ với 9 họ, chiếm 19,15%; 13 chi, chiếm 16,46%; 13 loài, chiếm 14,94% so với tổng số họ, chi, loài trong ngành Mộc lan, nhưng chứa nhiều loài có giá trị sử dụng cao như: cây Dừa bắc bộ (*Pandanus tonkinensis* Martelli) được sử dụng để chữa viêm gan, Sa nhân (*Amomum villosum* Lour.) dùng chữa lở loét ngoài da, Ráy leo (*Pothos repens* (Lour.) Druce) có tác dụng chữa ngộ độc thức ăn. Các loại cây thuộc lớp Hành ở đây cũng được người dân sử dụng làm thuốc điều trị từ những chứng bệnh thông thường

như: chữa ngoài da, mụn nhọt dùng cây Ba chạc (*Euodia lepta* (Spreng.) Merr.), Tâm bóp (*Physalis angulata* L.), Bộ mây (*Clerodendrum cyrtophyllum* Turcz); chữa rắn cắn dùng cây Xương sông (*Blumea lanceolaria* (Roxb.) Druce.), Màng tang (*Litsea cubeba* (Lour.) Pers.)... Hay dùng chữa một số bệnh như: gan, thận, hậu sản với cùng một loại cây Chặt chùi (*Tetracera scandens* (L.) Merr.). Trong quá trình điều tra cho thấy, ở khu vực nghiên cứu có những loài cây thuốc quý hiếm, cần bảo tồn như: Bình vôi (*Stephania rotunda* Lour.), Bồ cốt toái (*Drynaria fortunei* (Kuntz ex Mett) J. Smith).

## 2. Sự đa dạng ở bậc họ

Với 90 loài cây thuốc được phân bố trong 50 họ thực vật bậc cao đã làm nên sự đa dạng về bậc họ, kết quả được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4

Sự phân bố số lượng loài cây thuốc trong các họ

Ngành và lớp	1 loài	2 loài	3 loài	4 loài	6 loài	9 loài
Polypodiophyta	3					
Magnoliophyta	27	11	5	2	1	1
<i>Liliopsida</i>	7		2			
<i>Magnoliopsida</i>	20	11	3	2	1	1
Tổng số họ	30	11	5	2	1	1
Tỷ lệ số họ/tổng số họ (%)	60	22	10	4	2	2
Tổng số loài	30	22	15	8	6	9
Tỷ lệ số loài/tổng số loài (%)	33,33	24,44	16,67	8,89	6,67	10

Số liệu ở Bảng 4 cho thấy, ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có tỉ lệ số loài trong họ thấp nhất mỗi họ chỉ có một loài, trong khi đó ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có tới 5 họ có 3 loài, chiếm tỷ lệ 10%; 1 họ có 6 loài và 1 họ có 9 loài, chiếm 2% tổng số họ. Đa số các họ nhiều loài đều thuộc lớp Mộc lan (Magnoliopsida). Họ Thầu dầu - Euphorbiaceae là họ có số loài nhiều nhất với 9 loài, chiếm 10% tổng số loài ở khu vực nghiên cứu chúng phân bố ở đồi, rừng và được người dân mang về trồng để phục vụ cho nhu cầu chữa bệnh. Kết quả đó nói lên sự phân bố không đồng đều của các loài trong họ ở khu vực nghiên cứu, có những họ có nhiều loài như: họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), họ Cúc (Asteraceae) và họ Đậu (Fabaceae), nhưng có nhiều họ chỉ có một loài như: họ Na (Annonaceae), họ Ngũ gia bì (Araliaceae), họ Cáng lò (Betulaceae), họ Bạch hoa (Capparaceae)... Trong những loài cây thuốc đã được xác định thì có rất nhiều loài được sử dụng với công dụng khác với các điều tra nghiên cứu trước đây về cây thuốc của dân tộc Tày ở Định Hóa - Thái Nguyên. Cụ thể như một số cây trong họ Thầu dầu: Đơn đỏ (*Excoecaria cochinchinensis* Lour.) dùng chữa bệnh đau dạ dày; Phèn đen (*Phyllanthus reticulatus* Poir.) chữa cam sùi; Nổ quả trắng (*Flueggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Voigt) chữa xoang mũi; Bọt ếch lông (*Glochidion ericarpum* Champ.) chữa bệnh thận. Qua đó, có thể thấy rằng mỗi dân tộc sử dụng các loại cây thuốc để chữa các nhóm bệnh khác nhau, thể hiện nét đặc trưng riêng cho dân tộc mình.

Các cây thuốc của đồng bào dân tộc Sán Chí, xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên trong địa phương đa dạng so với hệ thực vật Việt Nam có những họ nhiều loài như: Euphorbiaceae (9 loài) chiếm 2,12%; Verbenaceae (6 loài) chiếm 4,58%; Asteraceae (4 loài) chiếm 1,19%; Fabaceae (4 loài) chiếm 0,85% so với số loài trong từng họ của cả nước (Bảng 5). Trong các họ trên có nhiều các loài cây thuốc có giá trị như: Xương khô (*Euphorbia tirucalli* L.) chữa đau xương khớp; Rau má tía (*Emilia sonchifolia* (L.) DC) chữa sưng tấy chân tay; Vòng

nem (*Erythryna variegata* L.) chữa thấp khớp... Đây cũng là những họ có số loài lớn trong hệ thực vật Việt Nam. Qua đó có thể dự đoán rằng, còn có khả năng phát hiện thêm những loài cây thuốc trong họ này.

Bảng 5

**So sánh các họ có nhiều loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu với hệ thực vật Việt Nam**

TT	Họ có nhiều loài	(1)	(2)	Tỷ lệ (%) giữa (1) và (2)
1.	Euphorbiaceae	9	425	2,12
2.	Verbenaceae	6	131	4,58
3.	Asteraceae	4	336	1,19
4.	Fabaceae	4	470	0,85

Chú giải: 1. Hệ thực vật Khu vực nghiên cứu, 2. Hệ thực vật Việt Nam, theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2005)

**3. Sự đa dạng ở bậc chi**

Thống kê chi chiếm phần lớn trong các loài để thấy được sự đa dạng trong từng bậc phân loại cũng như sự đa dạng về nguồn tài nguyên cây thuốc, theo thống kê ở Bảng 6 cho thấy có 7 chi có nhiều loài. Chi có giàu loài nhất là chi *Clerodendrum* có 3 loài; các chi *Melastomata*, *Ficus*, *Maesa*, *Rubus*, *Hedyotis*, *Callicarpa* đều có 2 loài. Một số loài cây thuốc giá trị cao như Mồ đỏ (*Clerodendrum japonicum* (Thunb.) Sweet) trị bệnh ngoài da; Mua trừng (*Melastomata trungii* Poes & Tiep), Mua bà (*Melastomata sanguineum* Sims.) chữa bệnh chảy máu chân răng; Đơn lông dày (*Measa tomentella* Mez) dùng để chữa bệnh trĩ...

Bảng 6

**Thống kê các chi có nhiều loài cây thuốc nhất ở khu vực nghiên cứu**

TT	Tên chi	Thuộc họ	Số loài
1.	<i>Clerodendrum</i>	Verbenaceae	3
2.	<i>Melastomata</i>	Melastomataceae	2
3.	<i>Ficus</i>	Moraceae	2
4.	<i>Maesa</i>	Myrsinaceae	2
5.	<i>Rubus</i>	Rosaceae	2
6.	<i>Hedyotis</i>	Rubiaceae	2
7.	<i>Callicarpa</i>	Verbenaceae	2
<b>Tổng</b>			<b>15</b>

Đồng bào dân tộc Sán Chí ở Tứ Tranh - Phú Lương thường xuyên sử dụng cây thuốc để chữa bệnh. Kết quả phỏng vấn bà Lục Thị Lập - 75 tuổi ở xóm Đồng Lương, xã Tứ Tranh cho biết, khi đi làm nương, làm rẫy hoặc vào rừng kiếm củi... thấy cây thuốc chữa được bệnh cho người và gia súc thì bà đều lấy về nhà, phơi khô rồi để trên gác bếp sử dụng dần cho việc chữa bệnh. Qua điều tra, chúng tôi cũng thấy rằng người Sán Chí có cách riêng trong việc nhận biết và gọi tên cây thuốc như: dựa theo mục đích sử dụng làm rau ăn, như cây Len sái (*Blumea laceolaria* (Roxb.) Druce.) mà "sái" có nghĩa là "rau". Hoặc là dựa vào dạng sống và đặc điểm hình dạng của cây như cây Âu chịt thẳng - dây Dạ cầm (*Hedyotis capitellata* var. *mollis* (Pierre ex Pitard) T. N. Ninh) ở đây "âu" là "tím đỏ", "chịt" có nghĩa là "tùng đốt", "thẳng" là "dây". Cây Slo dip thẳng - Chặt chịu (*Tetracera scandens* (L.) Merr.) là một loại dây leo, lá rất ráp nên được người Sán Chí gọi tên là "slo dip" có nghĩa là "ráp". Mùi vị của cây cũng là yếu tố mà người dân tộc Sán Chí sử dụng để gọi tên cây thuốc như Sáu tàu (*Cajanus cajan* (L.) Millsp): "sáu" là hăng, "tàu" là tên các loại đỗ nói chung. Như vậy, những loài cây thuốc của dân tộc Sán Chí không những đa dạng về thành phần loài mà còn phong phú và mang những nét đặc trưng riêng.

### III. KẾT LUẬN

Qua điều tra nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được 90 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 82 chi, 50 họ thực vật của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch được đồng bào dân tộc Sán Chí ở xã Túc Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên dùng làm thuốc.

Trong hệ cây thuốc tại khu vực nghiên cứu thì ngành Mộc lan là đa dạng nhất với 47 họ, 79 chi và 87 loài; tiếp đến là ngành Dương xỉ có 3 họ, 3 chi, 3 loài. Số họ thực vật làm thuốc là 50 họ chiếm 18,38% tổng số họ của cả nước. Các họ có nhiều loài cây thuốc phần lớn nằm trong lớp Mộc lan. Các họ có số loài cây thuốc nhiều nhất tại khu vực nghiên cứu là: Euphorbiaceae (9 loài), Verbenaceae (6 loài), Asteraceae và Fabaceae đều có 4 loài. Chi *Clerodendrum* thuộc họ Verbenaceae có số chi nhiều nhất với số lượng là 3 loài.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Anon.**, 1972-1976: Iconographia Cormophytorum Sinicorum - ICS, Tomus I-V. Science Publisher, Beijing.
2. **Brummitt R.K.**, 1992: Vascular plant Families and Genera. Royal Botanic Gardens, Kew.
3. **Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Trung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Đông, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mẫn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn**, 2006: Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, tập 1,2. NXB. KH & KT.
4. **Đỗ Tất Lợi**, 2005: Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội.
5. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2005: Đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền thực vật. NXB. ĐHQGHN, Hà Nội.
6. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007: Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB. ĐHQGHN, Hà Nội.
7. **Nguyễn Tiến Bản (chủ biên)**, 2003: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 2: 437-449.
8. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999-2000: Cây cỏ Việt Nam, tập 1-3. NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
9. **Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật**, 2001: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập 1. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
10. **Võ Văn Chi**, 1996: Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội.

### THE DIVERSITY OF MEDICINAL PLANT GENETIC RESOURCES OF SAN CHI ETHNIC GROUP IN TUC TRANH COMMUNE, PHU LUONG DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

LE THI THANH HUONG, NGUYEN THI PHUONG  
DINH THI LAN HUONG, NGUYEN NGHIA THIN

### SUMMARY

From the results of the investigation, study and collection of plants with medicinal values of the San Chi ethnic group at Tuc Tranh commune, Phu Luong district, Thai Nguyen province, we have identified 90 species belonging to 82 genera, 50 families of two vascular plants (Polypodiophyta, Magnoliophyta) which are used as medicine. In particular, Magnoliophyta account for the largest number with 87 species belonging to 79 genera, 47 families; industry fern, Polypodiophyta has 3 species in 3 genera, 3 families.